

**CTCP ĐTPPT DV CTCC
ĐỨC LONG GIA LAI**

Số: 59/CV-DL1

V/v CBTT BCTC hợp nhất, BCTC công ty mẹ
năm 2019 đã kiểm toán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

2. Mã chứng khoán: DL1

3. Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

4. Điện thoại: 02693 829 021 Fax: 02693 829 021

5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cột

6. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2019 đã kiểm toán của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 16 tháng 04 năm 2020.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2020 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT



Nguyễn Tường Cột.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

ST
C
C
P
V
D
Đ
G
/K

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 1.011.773.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 1.011.773.530.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3829021
- Fax: (84) 0269 3829021
- Website: <http://www.dl1.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mù cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cát, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bền và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thủy.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 71 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 17 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Tường Cột | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Tuyển | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2018 |
| • Ông Đỗ Chiến Đấu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2019 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2019 |
| • Ông Bùi Minh Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2019 |
| • Ông Hồ Hoàng Đức Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018
Miễn nhiệm ngày 30/06/2019 |
| • Ông Chu Sỹ Hoạt | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018
Miễn nhiệm ngày 30/06/2019 |
| • Ông Lý Duy Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Miễn nhiệm ngày 30/06/2019 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Võ Sỹ Việt | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |
| • Ông Vũ Văn Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tường Cột | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Chu Sỹ Hoạt | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Phạm Tiến Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Trọng Cột

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 709/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 16/04/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- ✓ Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 9, Công ty đã cho một số tổ chức, cá nhân mượn tiền mà không có tài sản đảm bảo.
- ✓ Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		452.298.158.856	188.120.575.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		857.127.282	1.417.122.443
1. Tiền	111	6	857.127.282	1.417.122.443
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		451.274.711.307	186.514.280.670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		377.155.115.630	140.314.624.648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	410.000.000	1.979.068.008
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	70.678.040.008	41.562.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	11.678.386.549	2.804.578.894
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	(8.646.830.880)	(145.990.880)
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		166.320.267	189.172.435
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		166.320.267	189.172.435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		621.294.327.226	876.668.821.257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.000.000.000	4.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	150.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	-	4.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		15.268.704.207	17.554.388.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	15.226.850.487	17.498.595.599
- Nguyên giá	222		32.490.706.963	34.382.599.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.263.856.476)	(16.884.004.338)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	41.853.720	55.792.470
- Nguyên giá	228		170.135.000	170.135.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.281.280)	(114.342.530)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	378.378.595	-
- Nguyên giá	231		1.891.892.974	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.513.514.379)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		455.578.934.010	854.800.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	8.000.000.000	854.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		447.578.934.010	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		68.310.414	314.433.188
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68.310.414	314.433.188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.073.592.486.082	1.064.789.396.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.814.298.783	7.935.296.320
I. Nợ ngắn hạn	310		6.814.298.783	7.935.296.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	401.101.448	124.133.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	40.932.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.023.091.178	5.745.350.878
4. Phải trả người lao động	314		254.934.537	269.049.233
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	28.116.161	21.950.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	388.763.392	374.352.915
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	640.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		677.360.067	760.460.067
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.066.778.187.299	1.056.854.100.485
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.066.778.187.299	1.056.854.100.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.049.485.820	1.049.485.820
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	663.498.805	663.498.805
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	53.291.672.674	43.367.585.860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.367.585.860	22.300.127.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.924.086.814	21.067.458.760
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.073.592.486.082	1.064.789.396.805

Giám đốc



Nguyễn Tương Cột

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	18.572.781.860	20.260.224.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		18.572.781.860	20.260.224.789
4. Giá vốn hàng bán	11	24	11.719.032.859	12.861.907.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>6.853.749.001</u>	<u>7.398.317.534</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	18.025.921.679	23.479.028.636
7. Chi phí tài chính	22	26	33.958.115	138.749.156
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33.958.115	138.749.156
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	1.059.096.144	1.154.701.756
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	10.977.002.465	2.874.601.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>12.809.613.956</u>	<u>26.709.293.573</u>
11. Thu nhập khác	31		-	227.272.725
12. Chi phí khác	32	28	198.332.017	234.873.566
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(198.332.017)</u>	<u>(7.600.841)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>12.611.281.939</u>	<u>26.701.692.732</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.687.195.125	5.634.233.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>9.924.086.814</u>	<u>21.067.458.760</u>

Giám đốc



Nguyễn Trọng Cột

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		17.993.353.219	20.804.182.725
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(7.859.056.573)	(9.929.364.669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.160.513.269)	(3.599.730.224)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	26	(33.958.115)	(141.704.712)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	19	(3.742.000.000)	(2.600.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.051.310.029	3.376.785.773
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.114.173.200)	(7.936.128.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.134.962.091	(25.959.463)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	227.272.725
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	9.a,b	(223.866.040.008)	(32.100.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	9.a,b	44.750.000.000	29.116.504.900
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(200.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		172.430.535.820	199.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	3.630.546.936	4.150.218.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.054.957.252)	393.995.786
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	(150.150.000)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(640.000.000)	(972.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(640.000.000)	(1.122.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(559.995.161)	(754.613.677)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	1.417.122.443	2.171.736.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	857.127.282	1.417.122.443

Giám đốc



Nguyễn Trường Cột

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mùn cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thủy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2016, 2017 và 2018 theo Thông báo của Cục thuế Gia Lai về tiền thuê đất. Theo đó, kết quả hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch VND	Ghi chú
		01/01/2019 (Đã hồi tố) VND	31/12/2018 VND		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	2.629.386.425	(2.629.386.425)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.745.350.878	5.344.759.139	400.591.739	(1), (2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	43.367.585.860	46.397.564.024	(3.029.978.164)	(3)
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22.300.127.100	23.925.661.020	(1.625.533.920)	(3)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21.067.458.760	22.471.903.004	(1.404.444.244)	(3)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch VND	Ghi chú
		(Đã hồi tố) VND	VND		
Giá vốn hàng bán	11	12.861.907.255	11.337.969.205	1.523.938.050	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26.701.692.732	28.225.630.782	(1.523.938.050)	(1)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.634.233.972	5.753.727.778	(119.493.806)	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21.067.458.760	22.471.903.004	(1.404.444.244)	(3)

- (1) Ghi nhận bổ sung tiền thuê đất chưa có quyết định miễn giảm 3.555.855.450 đồng. Trong đó, các năm 2016, 2017, 2018 lần lượt là 985.906.215 đồng, 1.046.011.185 đồng và 1.523.938.050 đồng làm khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” tại ngày 01/01/2019 giảm 2.629.386.425 đồng và tăng khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” 926.469.025 đồng. Theo đó, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” tăng và “Lợi nhuận kế toán trước thuế” năm 2018 giảm cùng một lượng 1.523.938.050 đồng.
- (2) Việc ghi nhận tăng chi phí tiền thuê đất như trên làm cho khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” các năm 2016, 2017, 2018 giảm lần lượt 197.181.243 đồng, 209.202.237 đồng và 119.493.806 đồng. Theo đó, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” giảm tổng cộng 525.877.286 đồng
- (3) Tổng hợp các điều chỉnh trên làm “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 01/01/2019 giảm 3.029.978.164 đồng do “Lợi nhuận sau thuế TNDN” các năm 2016, 2017 và 2018 giảm lần lượt là 788.724.971 đồng, 836.808.948 đồng và 1.404.444.244 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

6. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	588.707.864	487.839.147
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	268.419.418	929.283.296
Cộng	857.127.282	1.417.122.443

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Cao Quế Sơn (i)	190.650.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Hướng Việt (ii)	168.000.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (iii)	17.461.700.000	17.289.180.000
Các đối tượng khác	1.043.415.630	123.025.444.648
Cộng	377.155.115.630	140.314.624.648

- (i) Đây là khoản nợ phải thu ông Cao Quế Sơn liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần mà Công ty đã đầu tư vào Công ty con là Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long vào ngày 10/04/2019. Ngày 19/03/2020, ông Sơn đã thanh toán khoản nợ này.
- (ii) Đây là khoản nợ phải thu Công ty CP Bất động sản Hướng Việt liên quan đến chuyển nhượng cổ phần mà Công ty đã đầu tư vào Công ty con là Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long vào ngày 10/04/2019. Thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng là đến ngày 31/12/2019.
- (iii) Đây là khoản nợ phải thu Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai liên quan đến việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp mà Công ty đã đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng vào ngày 06/06/2018. Thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 03/07/2018.

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	17.461.700.000	17.289.180.000
Cộng		17.461.700.000	17.289.180.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Triều Nguyễn Gia Lai	250.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Tân Sài Gòn	120.000.000	-
Các đối tượng khác	40.000.000	1.979.068.008
Cộng	410.000.000	1.979.068.008

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Cho mượn tiền (i)	70.678.040.008	41.562.000.000
- Bà Trần Thị Hồng	17.800.000.000	13.385.000.000
- Bà Hồ Thị Thu	15.000.000.000	-
- Bà Hoàng Thị Thu Hà	17.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hào	18.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.878.040.008	28.177.000.000
Cộng	70.678.040.008	41.562.000.000

(i) Cho các cá nhân và tổ chức mượn tiền không có tài sản thế chấp theo các hợp đồng cho mượn số 101/HĐ-CT, 102/HĐ-CT, 103/HĐ-CT ngày 03/01/2019, 116/HĐ-CT ngày 30/06/2019, 123/HĐ-CT ngày 01/12/2019. Thời gian cho mượn trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn từ 7,2%/năm đến 9,5%/năm.

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Cho mượn tiền		
- Bà Hồ Thị Mỹ Trinh (ii)	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai (iii)	100.000.000.000	-
Cộng	150.000.000.000	-

(ii) Cho bà Hồ Thị Mỹ Trinh mượn tiền theo hợp đồng cho mượn số 110/HĐ-CT ngày 16/04/2019. Thời gian cho mượn trong vòng 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn 7%/năm.

(iii) Cho Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai mượn tiền theo hợp đồng cho mượn số 118/HĐ-CT ngày 25/08/2019. Thời hạn cho mượn trong vòng 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn 8,5%/năm.

(*) Tổng các khoản cho mượn tại ngày 31/12/2019 là 220.678.040.008 đồng. Các khoản cho mượn này đều không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	4.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng	300.368.391	-	432.404.931	-
Lãi dự thu	7.192.623.816	-	2.226.183.083	-
Các đối tượng khác	185.394.342	(145.990.880)	145.990.880	(145.990.880)
Cộng	11.678.386.549	(145.990.880)	2.804.578.894	(145.990.880)

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	4.000.000.000	-
Cộng	-	-	4.000.000.000	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	4.133.764.529	4.000.000.000
Cộng		4.133.764.529	4.000.000.000

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán	8.646.830.880	145.990.880
- Từ 3 năm trở lên	145.990.880	145.990.880
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.500.840.000	-
Cộng	8.646.830.880	145.990.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2019			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	17.001.680.000	8.500.840.000	Từ 1 - 2 năm	Quá hạn thanh toán
Phải thu khác				
- Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	17.147.670.880	8.500.840.000		

	01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khác				
- Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	145.990.880	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc của khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	4.977.273	31.318.182
Chi phí lớp, sắm yếm ô tô	116.753.700	99.241.111
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	32.589.656	35.981.232
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	7.292.822	11.407.410
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.706.816	11.224.500
Cộng	166.320.267	189.172.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	68.310.414	216.731.015
Chi phí sửa chữa lớn	-	97.702.173
Cộng	68.310.414	314.433.188

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	26.761.996.873	7.553.203.064	67.400.000	34.382.599.937
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	1.891.892.974	-	-	1.891.892.974
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	24.870.103.899	7.553.203.064	67.400.000	32.490.706.963
Khấu hao				
Số đầu kỳ	11.908.038.783	4.908.565.555	67.400.000	16.884.004.338
Khấu hao trong kỳ	1.315.058.808	578.307.709	-	1.893.366.517
Chuyển sang BĐS đầu tư	1.513.514.379	-	-	1.513.514.379
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.709.583.212	5.486.873.264	67.400.000	17.263.856.476
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	14.853.958.090	2.644.637.509	-	17.498.595.599
Số cuối kỳ	13.160.520.687	2.066.329.800	-	15.226.850.487

- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.648.411.919 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	170.135.000	170.135.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	114.342.530	114.342.530
Khấu hao trong kỳ	13.938.750	13.938.750
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	128.281.280	128.281.280
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	55.792.470	55.792.470
Số cuối kỳ	41.853.720	41.853.720

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 58.625.000 đồng.

15. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	-	-
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	1.891.892.974	1.891.892.974
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.891.892.974	1.891.892.974
Khấu hao lũy kế		
Số đầu kỳ	-	-
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	1.513.514.379	1.513.514.379
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.513.514.379	1.513.514.379
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	378.378.595	378.378.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2019		01/01/2019		
				Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					8.000.000.000	-	854.800.000.000	-
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Đang hoạt động	80%	80%		8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long	Đang hoạt động				-	-	846.800.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết					447.578.934.010	-	-	-
- Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long	Đang hoạt động	49%	49%	4.165.000	447.578.934.010	-	-	-
Cộng					455.578.934.010	-	854.800.000.000	-

Báo cáo tài chính năm 2019 của các công ty con, công ty liên kết có kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (bên liên quan)	254.800.000	-
Công ty TNHH MTV Công Danh Tuyển	121.545.000	34.950.000
Các đối tượng khác	24.756.448	89.183.227
Cộng	401.101.448	124.133.227

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Tấn Tài	11.976.000	-
Các đối tượng khác	28.956.000	-
Cộng	40.932.000	-

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	96.970.736	1.184.295.295	1.167.977.251	113.288.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.721.911.117	2.687.195.125	3.742.000.000	3.667.106.242
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.257.870	4.257.870	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	926.469.025	2.252.938.050	1.936.710.919	1.242.696.156
Các loại thuế khác	-	28.032.645	28.032.645	-
Cộng	5.745.350.878	6.156.718.985	6.878.978.685	5.023.091.178

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	28.116.161	21.950.000
Cộng	28.116.161	21.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả khác	388.763.392	374.352.915
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Tiền đặt cọc thuê kiot, bến bãi, đặt cọc của nhân viên	365.614.765	351.619.940
- Phải trả khác	23.039.627	22.623.975
Cộng	388.763.392	374.352.915

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	22.300.127.100	1.035.786.641.725
Tăng trong kỳ	-	-	-	21.067.458.760	21.067.458.760
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>1.011.773.530.000</u>	<u>1.049.485.820</u>	<u>663.498.805</u>	<u>43.367.585.860</u>	<u>1.056.854.100.485</u>
Số dư tại 01/01/2019	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	43.367.585.860	1.056.854.100.485
Tăng trong kỳ	-	-	-	9.924.086.814	9.924.086.814
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>1.011.773.530.000</u>	<u>1.049.485.820</u>	<u>663.498.805</u>	<u>53.291.672.674</u>	<u>1.066.778.187.299</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	43.367.585.860	22.300.127.100
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	9.924.086.814	21.067.458.760
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>53.291.672.674</u>	<u>43.367.585.860</u>

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	6.079.141.903	7.881.345.365
Doanh thu dịch vụ bến bãi	12.493.639.957	12.378.879.424
Cộng	<u>18.572.781.860</u>	<u>20.260.224.789</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	5.758.892.602	7.013.969.632
Giá vốn dịch vụ bến bãi	5.960.140.257	5.847.937.623
Cộng	<u>11.719.032.859</u>	<u>12.861.907.255</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi	1.128.092	1.403.988
Lãi cho các cá nhân vay tiền	8.595.859.577	3.720.244.648
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	9.428.934.010	19.757.380.000
Cộng	18.025.921.679	23.479.028.636

26. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	33.958.115	138.749.156
Cộng	33.958.115	138.749.156

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	945.246.144	1.108.467.351
Các khoản khác	113.850.000	46.234.405
Cộng	1.059.096.144	1.154.701.756

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	1.415.210.930	1.557.221.090
Chi phí khấu hao	594.202.819	611.196.999
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.500.840.000	-
Các khoản khác	466.748.716	706.183.596
Cộng	10.977.002.465	2.874.601.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	176.644.338	212.623.566
Các khoản khác	21.687.679	22.250.000
Cộng	198.332.017	234.873.566

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.611.281.939	26.701.692.732
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	824.693.687	1.469.477.130
- Điều chỉnh tăng	824.693.687	1.469.477.130
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	176.644.338	212.623.566
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	648.049.349	1.256.853.564
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.435.975.626	28.171.169.862
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.687.195.125	5.634.233.972
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.687.195.125	5.634.233.972
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.189.502.800	4.189.695.920
Chi phí nhân công	3.938.321.897	4.397.361.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.907.305.267	1.947.428.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.283.305.921	3.235.539.930
Chi phí khác bằng tiền	2.935.855.583	3.121.184.363
Cộng	15.254.291.468	16.891.210.696

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty sẽ trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Công ty có rủi ro tín dụng đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay (không có tài sản thế chấp). Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc thường xuyên theo dõi tình hình đối tác để đánh giá mức độ rủi ro, kịp thời có biện pháp thu hồi nợ, hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	401.101.448	-	401.101.448
Phải trả khác	388.763.392	-	388.763.392
Cộng	789.864.840	-	789.864.840

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	124.133.227	-	124.133.227
Vay và nợ thuê tài chính	640.000.000	-	640.000.000
Phải trả khác	374.352.915	-	374.352.915
Cộng	1.138.486.142	-	1.138.486.142

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	857.127.282	-	857.127.282
Phải thu khách hàng	368.654.275.630	-	368.654.275.630
Phải thu về cho vay	70.678.040.008	150.000.000.000	220.678.040.008
Phải thu khác	11.232.027.278	-	11.232.027.278
Cộng	451.421.470.198	150.000.000.000	601.421.470.198

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.417.122.443	-	1.417.122.443
Phải thu khách hàng	140.314.624.648	-	140.314.624.648
Phải thu về cho vay	41.562.000.000	-	41.562.000.000
Phải thu khác	2.226.183.083	4.000.000.000	6.226.183.083
Cộng	185.519.930.174	4.000.000.000	189.519.930.174

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019	Năm 2018
Mua hàng Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt	480.000.000	480.000.000
	Thuê ki-ốt	1.056.000.000	1.056.000.000
Bán hàng Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	305.454.544	381.818.184

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Lương Ban Giám đốc	356.727.321	359.976.462

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu trên BCTC đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 5.

Giám đốc



Nguyễn Phương Cột

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh